TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 63-PX Khai thác 3 - Tân Lập

Tháng 4 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Đoàn phí TN	Thuế TN	TT vé xe ca	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**140**	**74.660,0**	**95.202.000**	**-23.002.400**			**17**	**4.312.385**					**66.500**			**76.578.486**	**3.141.800**	**589.300**	**393.000**	**765.900**	**385.000**			**800.000**					**6.075.000**	**70.503.486**	
1	HL-02000	Đinh Xuân Đẳng	6.406.000	18	11.646,0	14.850.288	-4.600.480			3	739.154								10.988.962	512.500	96.100	64.100	109.900	55.000								837.600	10.151.362	
2	HL-01911	Nguyễn Văn Hà	6.843.000	24	14.116,0	17.999.885	-4.034.136			3	789.577								14.755.326	547.500	102.700	68.500	147.600	55.000			800.000					1.721.300	13.034.026	
3	HL-02962	Nguyễn Ngọc Phiên	6.545.000	25	15.515,0	19.783.807	-4.433.949			3	755.192								16.105.050	523.700	98.200	65.500	161.100	55.000								903.500	15.201.550	
4	HL-03684	Vũ Văn Sinh	7.157.000	24	12.696,0	16.189.186	-3.628.322			3	825.808								13.386.672	572.600	107.400	71.600	133.900	55.000								940.500	12.446.172	
5	HL-03732	Trần Văn Hoa	6.635.000	16	8.938,0	11.397.207	-2.554.343			3	765.577								9.608.441	530.900	99.600	66.400	96.100	55.000								848.000	8.760.441	
6	HL-01799	Trần Thị Nữ Hoàng	5.682.000	24	6.672,0	8.507.738	-2.300.240			2	437.077					66.500			6.711.075	454.600	85.300	56.900	67.100	55.000								718.900	5.992.175	
7	HL-03771	Nguyễn Đỗ Thiện	7.704.000	9	5.077,0	6.473.889	-1.450.929												5.022.960				50.200	55.000								105.200	4.917.760	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**559**	**370.916,9**	**380.589.174**		**40**	**7.621.961**	**57**	**11.354.232**	**1.172.000**	**791.100**	**6**	**2.400.000**		**8.600.000**	**5.500.000**	**418.028.467**	**10.367.300**	**1.944.500**	**1.297.400**	**4.116.600**	**1.540.000**	**396.000**	**450.000**	**17.100.000**		**2.833.267**	**3.354.000**		**43.399.067**	**374.629.400**	
8	HL-02524	Ma Văn Hiệu	4.745.000					10	1.825.000	2	365.000								2.190.000				21.900	55.000		30.000			290.000			396.900	1.793.100	
9	HL-06736	Bùi Quang Thành	4.982.000	2	1.206,0	1.237.448				2	383.231								1.620.679				16.200	55.000								71.200	1.549.479	
10	HL-01957	Bùi Thế Văn	4.982.000	24	16.775,0	17.212.436				2	383.231						400.000	400.000	18.395.667	398.600	74.800	49.900	184.000	55.000					298.000	546.000		1.606.300	16.789.367	
11	HL-02246	Nguyễn Thành Trường	6.152.000	24	11.471,9	11.771.049				2	473.231						400.000	400.000	13.044.280	492.200	92.300	61.600	130.400	55.000					288.000	546.000		1.665.500	11.378.780	
12	HL-02443	Nguyễn Văn Ninh	4.982.000	20	15.196,7	15.592.928				2	383.231						200.000		16.176.159	398.600	74.800	49.900	161.800	55.000		30.000	1.500.000					2.270.100	13.906.059	
13	HL-02446	Nguyễn Mạnh Quyền	5.231.000	25	21.195,9	21.748.618				3	603.577	293.000					400.000	400.000	23.445.195	418.500	78.500	52.400	234.500	55.000		30.000	4.000.000		288.000	598.000		5.754.900	17.690.295	
14	HL-02447	Bùi Văn Thạch	5.231.000	18	13.515,6	13.868.042		4	804.769	2	402.385		351.600				200.000		15.626.796	418.500	78.500	52.400	156.300	55.000		30.000						790.700	14.836.096	
15	HL-02523	Phùng Văn Huấn	4.745.000	22	16.102,9	16.522.810				2	365.000						400.000	200.000	17.487.810	379.700	71.200	47.500	174.900	55.000		30.000	1.000.000					1.758.300	15.729.510	
16	HL-02705	Hoàng Văn Trường	5.231.000	17	11.350,5	11.646.483		6	1.207.154	3	603.577	293.000					200.000		13.950.214	418.500	78.500	52.400	139.500	55.000								743.900	13.206.314	
17	HL-03809	Hoàng Duy Tân	5.493.000	26	15.700,3	16.109.712				2	422.538						400.000	400.000	17.332.250	439.500	82.400	55.000	173.300	55.000			800.000					1.605.200	15.727.050	
18	HL-03914	Vũ Trường Long	6.152.000	22	12.467,4	12.792.508				3	709.846	586.000		6	2.400.000		400.000	400.000	17.288.354	492.200	92.300	61.600	172.900	55.000	99.000							973.000	16.315.354	
19	HL-03990	Nguyễn Văn Thương	5.305.000	11	6.514,0	6.683.863		5	1.020.192	2	408.077						250.000		8.362.132	424.500	79.600	53.100	83.600	55.000								695.800	7.666.332	
20	HL-04063	Nguyễn Thanh Tùng	5.493.000	25	12.215,5	12.534.040				2	422.538						400.000	400.000	13.756.578	439.500	82.400	55.000	137.600	55.000					308.000	676.000		1.753.500	12.003.078	
21	HL-04166	Nguyễn Văn Thông	4.982.000	28	20.600,8	21.138.000				2	383.231						400.000	400.000	22.321.231	398.600	74.800	49.900	223.200	55.000		30.000						831.500	21.489.731	
22	HL-04403	Lê Văn Thuấn	4.745.000	21	14.165,6	14.534.940				2	365.000						200.000		15.099.940	379.700	71.200	47.500	151.000	55.000			1.500.000					2.204.400	12.895.540	
23	HL-04608	Hoàng Văn Tư	4.982.000	24	16.786,0	17.223.723				2	383.231						400.000	400.000	18.406.954	398.600	74.800	49.900	184.100	55.000		30.000						792.400	17.614.554	
24	HL-04629	Nguyễn Hữu Long	4.982.000	19	11.745,0	12.051.270				2	383.231						200.000		12.634.501	398.600	74.800	49.900	126.300	55.000	99.000							803.600	11.830.901	
25	HL-04695	Lưu Cung Hoan	7.704.000	19	12.239,0	12.558.152				2	592.615						500.000		13.650.767	616.400	115.600	77.100	136.500	55.000			1.000.000		333.000			2.333.600	11.317.167	
26	HL-04760	Vũ Văn Thành	4.982.000	21	15.504,3	15.908.600		3	574.846	2	383.231						200.000		17.066.677	398.600	74.800	49.900	170.700	55.000		30.000			346.000	416.000		1.541.000	15.525.677	
27	HL-04762	Nguyễn Văn Tú	4.982.000	24	18.781,4	19.271.156				2	383.231						400.000	400.000	20.454.387	398.600	74.800	49.900	204.500	55.000		30.000						812.800	19.641.587	
28	HL-05030	Phạm Văn Quyết	4.745.000	25	19.328,1	19.832.112				2	365.000						400.000	400.000	20.997.112	379.700	71.200	47.500	210.000	55.000		30.000			248.100	572.000		1.613.500	19.383.612	
29	HL-06393	Nguyễn Văn Khắc	4.745.000	16	10.439,1	10.711.317		6	1.095.000	2	365.000						200.000		12.371.317	379.700	71.200	47.500	123.700	55.000								677.100	11.694.217	
30	HL-06429	Bùi Hồng Kiển	4.745.000	24	18.041,1	18.511.552		2	365.000	2	365.000						400.000	400.000	20.041.552	379.700	71.200	47.500	200.400	55.000	99.000	30.000	1.500.000					2.382.800	17.658.752	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Đoàn phí TN	Thuế TN	TT vé xe ca	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
31	HL-06477	Đào Ngọc Thanh	4.745.000	23	15.654,1	16.062.307				2	365.000		439.500				400.000	300.000	17.566.807	379.700	71.200	47.500	175.700	55.000	49.500	30.000	2.000.000					2.808.600	14.758.207	
32	HL-06579	Nguyễn Văn Hạnh	4.745.000	26	13.281,4	13.627.735				2	365.000						400.000	400.000	14.792.735	379.700	71.200	47.500	147.900	55.000		30.000	1.500.000		434.167			2.665.467	12.127.268	
33	HL-06602	Vi Văn Ba	4.745.000	19	13.906,2	14.268.827		4	730.000	2	365.000						200.000		15.563.827	379.700	71.200	47.500	155.600	55.000		30.000	1.500.000					2.239.000	13.324.827	
34	HL-06720	Trần Văn Vượng	4.745.000	22	10.760,2	11.040.790				2	365.000						400.000	200.000	12.005.790	379.700	71.200	47.500	120.100	55.000		30.000	800.000					1.503.500	10.502.290	
35	HS19-100	Vũ Thủy Tiên		12	5.973,0	6.128.756											250.000		6.378.756					55.000	49.500							104.500	6.274.256	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**2.057**	**1.658.163,8**	**1.701.403.231**		**92**	**20.798.036**	**231**	**54.976.027**	**1.758.000**	**1.142.700**	**12**	**4.800.000**		**43.000.000**	**39.200.000**	**1.867.077.994**	**49.904.500**	**9.363.100**	**6.241.400**	**18.544.100**	**5.995.000**	**3.069.000**	**1.140.000**	**42.814.762**	**41.612**	**14.335.687**	**13.182.000**	**156.000**	**164.787.161**	**1.702.290.833**	
36	HL-04214	Đào Đức Thường	6.367.000	3	1.619,0	1.661.218													1.661.218				16.600	55.000								71.600	1.589.618	
37	HL-05504	Phạm Văn Chiến	4.867.000	6	3.619,0	3.713.371				2	374.385								4.087.756				40.900	55.000		30.000						125.900	3.961.856	
38	HL-06068	Trần Văn Tùng	4.867.000					10	1.871.923	2	374.385								2.246.308				22.500	55.000								77.500	2.168.808	
39	HL-06765	Nông Văn Nguyễn	4.636.000	2	1.375,0	1.410.855													1.410.855				14.100	55.000		30.000						99.100	1.311.755	
40	HL-00106	Lại Hoàng Sỹ	6.367.000	21	19.585,5	20.096.225				2	489.769						500.000	400.000	21.485.994	509.400	95.600	63.700	214.900	55.000	49.500	30.000			429.000	546.000		1.993.100	19.492.894	
41	HL-01036	Đỗ Văn Thuyên	6.367.000	16	11.175,2	11.466.561		4	979.538	2	489.769						250.000		13.185.868	509.400	95.600	63.700	131.900	55.000	99.000							954.600	12.231.268	
42	HL-01155	Phạm Văn Hưng	6.367.000	25	22.018,7	22.592.874				2	489.769						500.000	800.000	24.382.643	509.400	95.600	63.700	243.800	55.000					429.500	468.000		1.865.000	22.517.643	
43	HL-01174	Đỗ Văn Hà	6.367.000	23	17.663,8	18.124.413				2	489.769						500.000	800.000	19.914.182	509.400	95.600	63.700	199.100	55.000		30.000	1.500.000		277.000	520.000		3.249.800	16.664.382	
44	HL-01179	Đỗ Đăng Tú	6.367.000	22	16.709,0	17.144.715				2	489.769						500.000	600.000	18.734.484	509.400	95.600	63.700	187.300	55.000					277.000	546.000		1.734.000	17.000.484	
45	HL-01468	Nguyễn Văn Giáp	6.367.000	22	18.434,9	18.915.621				2	489.769						500.000	600.000	20.505.390	509.400	95.600	63.700	205.100	55.000	49.500				352.325	494.000		1.824.625	18.680.765	
46	HL-01761	Phan Văn Hùng	5.305.000	23	18.118,1	18.590.560				2	408.077						500.000	800.000	20.298.637	424.500	79.600	53.100	203.000	55.000			1.500.000					2.315.200	17.983.437	
47	HL-01844	Đỗ Quang Khương	7.704.000	23	17.154,5	17.601.832				2	592.615						500.000	800.000	19.494.447	616.400	115.600	77.100	194.900	55.000			1.000.000					2.059.000	17.435.447	
48	HL-01938	Vũ Xuân Quang	7.704.000	22	18.453,6	18.934.808				2	592.615						500.000	600.000	20.627.423	616.400	115.600	77.100	206.300	55.000								1.070.400	19.557.023	
49	HL-01955	Trần Anh Đức	7.704.000	19	13.985,0	14.349.631				2	592.615		351.600				500.000		15.793.846	616.400	115.600	77.100	157.900	55.000					304.000			1.326.000	14.467.846	
50	HL-01967	Lê Văn Uấn	7.704.000	22	18.278,7	18.755.348				2	592.615						500.000	600.000	20.447.963	616.400	115.600	77.100	204.500	55.000								1.068.600	19.379.363	
51	HL-01981	Bùi Văn Truyền	7.704.000	20	19.286,3	19.789.222				3	888.923	586.000		6	2.400.000		500.000	800.000	24.964.145	616.400	115.600	77.100	249.600	55.000								1.113.700	23.850.445	
52	HL-01992	Đỗ Như Văn	6.367.000	24	18.844,1	19.335.491				2	489.769						500.000	800.000	21.125.260	509.400	95.600	63.700	211.300	55.000			1.500.000					2.435.000	18.690.260	
53	HL-02019	Nguyễn Văn Quyên	7.704.000	20	17.227,1	17.676.325				2	592.615						500.000		18.768.940	616.400	115.600	77.100	187.700	55.000	99.000				457.500	468.000		2.076.300	16.692.640	
54	HL-02027	Hoàng Văn Hiển	6.367.000	24	21.921,9	22.493.550				2	489.769						500.000	800.000	24.283.319	509.400	95.600	63.700	242.800	55.000								966.500	23.316.819	
55	HL-02082	Vũ Hữu Đức	6.367.000	16	11.336,0	11.631.605				3	734.654		351.600				250.000		12.967.859	509.400	95.600	63.700	129.700	55.000								853.400	12.114.459	
56	HL-02094	Nguyễn Thái Sơn	6.367.000	21	15.856,5	16.269.985				3	734.654						500.000	400.000	17.904.639	509.400	95.600	63.700	179.000	55.000					457.500	468.000		1.828.200	16.076.439	
57	HL-02114	Bùi Quang Vinh	6.367.000	20	15.316,4	15.715.801				2	489.769						500.000		16.705.570	509.400	95.600	63.700	167.100	55.000	99.000				457.500	416.000		1.863.300	14.842.270	
58	HL-02116	Vũ Kim Sơn	6.367.000	22	18.230,3	18.705.685				2	489.769						500.000	600.000	20.295.454	509.400	95.600	63.700	203.000	55.000								926.700	19.368.754	
59	HL-02177	Vũ Văn Giỏi	7.704.000	21	18.494,3	18.976.570				2	592.615						500.000	400.000	20.469.185	616.400	115.600	77.100	204.700	55.000					304.000	442.000		1.814.800	18.654.385	
60	HL-02181	Nguyễn Văn Pha	6.367.000	17	11.919,6	12.230.423		3	734.654	2	489.769						250.000		13.704.846	509.400	95.600	63.700	137.000	55.000	49.500				266.000	208.000		1.384.200	12.320.646	
61	HL-02197	Nguyễn Văn Tuấn	6.367.000	21	17.187,5	17.635.693		4	979.538	2	489.769						500.000	400.000	20.005.000	509.400	95.600	63.700	200.100	55.000					506.833	520.000		1.950.633	18.054.367	
62	HL-02200	Nguyễn Thành Công	6.367.000	15	12.140,0	12.456.571				3	734.654						250.000		13.441.225	509.400	95.600	63.700	134.400	55.000	49.500		800.000					1.707.600	11.733.625	
63	HL-02381	Trần Bùi Thắng	7.704.000	25	24.017,4	24.643.694				2	592.615						500.000	800.000	26.536.309	616.400	115.600	77.100	265.400	55.000			1.500.000		506.833	754.000		3.890.333	22.645.976	
64	HL-02420	Vũ Đức Hùng	6.367.000	23	17.781,5	18.245.182				2	489.769						500.000	800.000	20.034.951	509.400	95.600	63.700	200.300	55.000			1.500.000					2.424.000	17.610.951	
65	HL-02435	Nình A Long	6.367.000	23	20.285,1	20.814.068				2	489.769						500.000	800.000	22.603.837	509.400	95.600	63.700	226.000	55.000						494.000		1.443.700	21.160.137	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Đoàn phí TN	Thuế TN	TT vé xe ca	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
66	HL-02478	Phạm Xuân Hoàn	6.367.000	15	13.014,8	13.354.131		5	1.224.423	3	734.654						250.000		15.563.208	509.400	95.600	63.700	155.600	55.000								879.300	14.683.908	
67	HL-02513	Nguyễn Quang Tý	5.305.000	20	16.387,8	16.815.139		4	816.154	2	408.077						500.000		18.539.370	424.500	79.600	53.100	185.400	55.000								797.600	17.741.770	
68	HL-02552	Nguyễn Quang Việt	6.367.000	21	18.352,4	18.830.969				2	489.769						500.000	400.000	20.220.738	509.400	95.600	63.700	202.200	55.000	49.500	30.000	1.000.000					2.005.400	18.215.338	
69	HL-02562	Lương Thanh Hội	5.305.000	24	20.342,3	20.872.759				2	408.077						500.000	800.000	22.580.836	424.500	79.600	53.100	225.800	55.000					245.100			1.083.100	21.497.736	
70	HL-02591	Nguyễn Văn Tuấn	5.305.000	20	15.202,0	15.598.418				2	408.077						500.000		16.506.495	424.500	79.600	53.100	165.100	55.000	99.000	30.000					156.000	1.062.300	15.444.195	
71	HL-02606	Tống Văn Thuận	6.367.000	21	16.968,6	17.411.085				2	489.769						500.000	400.000	18.800.854	509.400	95.600	63.700	188.000	55.000		30.000			457.500	468.000		1.867.200	16.933.654	
72	HL-02614	Vũ Văn Điệp	6.367.000	18	14.252,7	14.624.363		3	734.654	2	489.769						250.000		16.098.786	509.400	95.600	63.700	161.000	55.000	99.000	30.000			449.992			1.463.692	14.635.094	
73	HL-02625	Nông Thanh Ngọc	6.367.000	23	17.668,2	18.128.928				2	489.769						500.000	800.000	19.918.697	509.400	95.600	63.700	199.200	55.000		30.000	1.500.000					2.452.900	17.465.797	
74	HL-02643	Hoàng Văn Nam	5.305.000	20	17.381,1	17.834.341				6	1.224.231						500.000		19.558.572	424.500	79.600	53.100	195.600	55.000		30.000	1.500.000		259.100	546.000		3.142.900	16.415.672	
75	HL-02644	Đặng Văn Nhu	6.367.000	23	23.304,6	23.912.306				2	489.769						500.000	800.000	25.702.075	509.400	95.600	63.700	257.000	55.000		30.000	1.000.000		259.100	468.000		2.737.800	22.964.275	
76	HL-02674	Trần Văn Hùng	6.367.000	23	19.481,0	19.989.000				2	489.769						500.000	800.000	21.778.769	509.400	95.600	63.700	217.800	55.000					259.100	650.000		1.850.600	19.928.169	
77	HL-02700	Trương Thế Dương	6.367.000	25	22.012,1	22.586.102				3	734.654						500.000	800.000	24.620.756	509.400	95.600	63.700	246.200	55.000		30.000	4.000.000					4.999.900	19.620.856	
78	HL-03339	Nguyễn Tiến Công	6.367.000	19	16.049,3	16.467.761				2	489.769						500.000		17.457.530	509.400	95.600	63.700	174.600	55.000	99.000							997.300	16.460.230	
79	HL-03412	Đỗ Văn Bình	5.305.000	19	13.723,5	14.081.363		2	408.077	3	612.115						500.000		15.601.555	424.500	79.600	53.100	156.000	55.000								768.200	14.833.355	
80	HL-03771	Nguyễn Đỗ Thiện	7.704.000	17	14.873,1	15.260.941				2	592.615						250.000	800.000	16.903.556	616.400	115.600	77.100	169.000	55.000								1.033.100	15.870.456	
81	HL-03825	Tô Văn Lâm	7.704.000	23	18.065,3	18.536.383				3	888.923						500.000	800.000	20.725.306	616.400	115.600	77.100	207.300	55.000			1.000.000					2.071.400	18.653.906	
82	HL-03826	Nguyễn Văn Thanh	6.367.000	23	17.047,8	17.492.350				2	489.769						500.000	800.000	19.282.119	509.400	95.600	63.700	192.800	55.000								916.500	18.365.619	
83	HL-03878	Trịnh Văn Giỏi	5.305.000	21	14.963,3	15.353.493				2	408.077						500.000	400.000	16.661.570	424.500	79.600	53.100	166.600	55.000								778.800	15.882.770	
84	HL-03882	Đặng Văn Seo	7.704.000	17	15.161,0	15.556.297		3	888.923	5	1.481.538						250.000		18.176.758	616.400	115.600	77.100	181.800	55.000			2.000.000					3.045.900	15.130.858	
85	HL-03912	Đặng Văn Nghĩa	7.704.000	21	17.194,1	17.642.465		6	1.777.846	2	592.615						500.000	400.000	20.912.926	616.400	115.600	77.100	209.100	55.000								1.073.200	19.839.726	
86	HL-03933	Vũ Văn Tăng	6.367.000	18	12.028,0	12.341.650				3	734.654						250.000		13.326.304	509.400	95.600	63.700	133.300	55.000	49.500							906.500	12.419.804	
87	HL-04037	Bùi Huy Luật	7.704.000	18	12.384,8	12.707.703		3	888.923	2	592.615						250.000		14.439.241	616.400	115.600	77.100	144.400	55.000			259.358	41.612				1.309.470	13.129.771	
88	HL-04066	Nguyễn Văn Hải	7.704.000	15	10.862,0	11.145.245				2	592.615						250.000		11.987.860	616.400	115.600	77.100	119.900	55.000	49.500							1.033.500	10.954.360	
89	HL-04096	Nguyễn Khắc Kiên	5.305.000	12	7.158,0	7.344.657		7	1.428.269	2	408.077						250.000		9.431.003	424.500	79.600	53.100	94.300	55.000								706.500	8.724.503	
90	HL-04106	Nguyễn Văn Bao	6.367.000	22	16.467,0	16.896.404				3	734.654						500.000	600.000	18.731.058	509.400	95.600	63.700	187.300	55.000		30.000						941.000	17.790.058	
91	HL-04113	Phạm Văn Bình	6.367.000	21	19.822,0	20.338.892				3	734.654						500.000	400.000	21.973.546	509.400	95.600	63.700	219.700	55.000								943.400	21.030.146	
92	HL-04123	Lê Huy Chiện	6.367.000	23	18.371,1	18.850.157				2	489.769						500.000	800.000	20.639.926	509.400	95.600	63.700	206.400	55.000		30.000						960.100	19.679.826	
93	HL-04210	Lê Văn Thìn	7.704.000	24	20.179,5	20.705.714				3	888.923		439.500				500.000	800.000	23.334.137	616.400	115.600	77.100	233.300	55.000		30.000	1.500.000					2.627.400	20.706.737	
94	HL-04239	Nguyễn Văn Minh	6.367.000	24	17.941,0	18.408.842				2	489.769						500.000	800.000	20.198.611	509.400	95.600	63.700	202.000	55.000					288.000	494.000		1.707.700	18.490.911	
95	HL-04282	Nguyễn Quang Huân	6.367.000	24	18.018,0	18.487.849				2	489.769						500.000	800.000	20.277.618	509.400	95.600	63.700	202.800	55.000			1.500.000					2.426.500	17.851.118	
96	HL-04305	Nguyễn Văn Hưng	6.367.000	22	20.039,8	20.562.371				2	489.769						500.000	600.000	22.152.140	509.400	95.600	63.700	221.500	55.000					335.325			1.280.525	20.871.615	
97	HL-04322	Nguyễn Ngọc Nam	5.305.000	22	15.306,5	15.705.643				2	408.077						500.000	600.000	17.213.720	424.500	79.600	53.100	172.100	55.000								784.300	16.429.420	
98	HL-04323	Bùi Văn Dự	6.367.000	23	18.638,4	19.124.427				3	734.654						500.000	800.000	21.159.081	509.400	95.600	63.700	211.600	55.000		30.000						965.300	20.193.781	
99	HL-04333	Nguyễn Văn Thực	6.367.000	24	18.839,7	19.330.977				3	734.654						500.000	800.000	21.365.631	509.400	95.600	63.700	213.700	55.000					536.833			1.474.233	19.891.398	
100	HL-04356	Trần Quang Khoát	7.704.000	23	16.965,3	17.407.698				3	888.923						500.000	800.000	19.596.621	616.400	115.600	77.100	196.000	55.000			800.000					1.860.100	17.736.521	
101	HL-04369	Đinh Như Thành	6.367.000	22	19.309,4	19.812.925				2	489.769						500.000	600.000	21.402.694	509.400	95.600	63.700	214.000	55.000								937.700	20.464.994	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Đoàn phí TN	Thuế TN	TT vé xe ca	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
102	HL-04371	Nguyễn Thanh Cường	7.704.000	20	14.262,6	14.634.521				2	592.615	586.000		6	2.400.000		500.000	800.000	19.513.136	616.400	115.600	77.100	195.100	55.000					245.100			1.304.300	18.208.836	
103	HL-04404	Nguyễn Văn Đông	7.704.000	18	15.940,1	16.355.713		6	1.777.846	2	592.615						250.000		18.976.174	616.400	115.600	77.100	189.800	55.000			1.000.000		517.000			2.570.900	16.405.274	
104	HL-04416	Nguyễn Văn Huấn	6.367.000	22	20.087,1	20.610.905				2	489.769						500.000	600.000	22.200.674	509.400	95.600	63.700	222.000	55.000						546.000		1.491.700	20.708.974	
105	HL-04456	Nguyễn Văn Cử	6.367.000	14	9.879,0	10.136.611													10.136.611	509.400	95.600	63.700	101.400	55.000					603.667			1.428.767	8.707.844	
106	HL-04510	Bùi Văn Thoại	6.367.000	22	17.813,4	18.277.914				3	734.654						500.000	600.000	20.112.568	509.400	95.600	63.700	201.100	55.000		30.000	1.000.000			520.000		2.474.800	17.637.768	
107	HL-04513	Vũ Văn Phục	6.367.000	22	19.715,3	20.229.409				2	489.769						500.000	600.000	21.819.178	509.400	95.600	63.700	218.200	55.000								941.900	20.877.278	
108	HL-04592	Ma Văn Quân	6.367.000	22	19.302,8	19.806.153				2	489.769						500.000	600.000	21.395.922	509.400	95.600	63.700	214.000	55.000								937.700	20.458.222	
109	HL-04691	Phạm Văn Tuyền	7.704.000	23	19.932,0	20.451.760				3	888.923	586.000					500.000	800.000	23.226.683	616.400	115.600	77.100	232.300	55.000			1.000.000		394.100			2.490.500	20.736.183	
110	HL-04702	Nguyễn Văn Sang	7.704.000	22	16.472,5	16.902.048				2	592.615						500.000	600.000	18.594.663	616.400	115.600	77.100	185.900	55.000					333.000			1.383.000	17.211.663	
111	HL-04747	Phạm Văn Nam	6.367.000	22	18.247,9	18.723.744				2	489.769						500.000	600.000	20.313.513	509.400	95.600	63.700	203.100	55.000		30.000	800.000					1.756.800	18.556.713	
112	HL-04803	Bùi Đức Quyết	6.367.000	23	20.440,2	20.973.212				2	489.769						500.000	800.000	22.762.981	509.400	95.600	63.700	227.600	55.000		30.000						981.300	21.781.681	
113	HL-05034	Tô Văn Du	5.305.000	21	16.684,8	17.119.884				2	408.077						500.000	400.000	18.427.961	424.500	79.600	53.100	184.300	55.000		30.000	800.000					1.626.500	16.801.461	
114	HL-05035	Hà Văn Tùng	6.367.000	23	21.371,9	21.929.208				3	734.654						500.000	800.000	23.963.862	509.400	95.600	63.700	239.600	55.000		30.000	4.000.000		394.000	546.000		5.933.300	18.030.562	
115	HL-05242	Lý Đức Quyền	5.305.000	15	12.322,0	12.643.317				2	408.077						250.000		13.301.394	424.500	79.600	53.100	133.000	55.000	247.500	30.000			571.333	546.000		2.140.033	11.161.361	
116	HL-05250	Vũ Xuân Đại	5.305.000	23	19.310,5	19.814.053				2	408.077						500.000	800.000	21.522.130	424.500	79.600	53.100	215.200	55.000								827.400	20.694.730	
117	HL-05285	Bàn Văn Dào	4.867.000	20	16.315,2	16.740.646				2	374.385						500.000		17.615.031	389.400	73.100	48.700	176.200	55.000	99.000	30.000	800.000		211.000	546.000		2.428.400	15.186.631	
118	HL-05343	Trần Đức Cương	5.305.000	14	9.371,0	9.615.364				3	612.115						250.000		10.477.479	424.500	79.600	53.100	104.800	55.000	198.000	30.000	800.000		542.667			2.287.667	8.189.812	
119	HL-05809	Nguyễn Văn Quỳnh	6.367.000	14	10.154,0	10.418.782				2	489.769						250.000		11.158.551	509.400	95.600	63.700	111.600	55.000	198.000							1.033.300	10.125.251	
120	HL-05827	Tô Văn Xuyên	6.367.000	17	13.434,8	13.785.084		3	734.654	2	489.769						250.000		15.259.507	509.400	95.600	63.700	152.600	55.000	49.500	30.000						955.800	14.303.707	
121	HL-05872	Nguyễn Văn Phương	4.867.000	21	16.808,0	17.246.297				2	374.385						500.000	400.000	18.520.682	389.400	73.100	48.700	185.200	55.000	49.500	30.000						830.900	17.689.782	
122	HL-05927	Tô Văn Cường	4.867.000	20	14.610,2	14.991.185				2	374.385						500.000		15.865.570	389.400	73.100	48.700	158.700	55.000		30.000						754.900	15.110.670	
123	HL-05939	Trần Văn Bảo	4.867.000	12	10.784,0	11.065.211		8	1.497.538	2	374.385						250.000		13.187.134	389.400	73.100	48.700	131.900	55.000	49.500	30.000			230.000	234.000		1.241.600	11.945.534	
124	HL-05975	Trần Văn Triều	4.867.000	18	13.224,8	13.569.607				2	374.385						250.000		14.193.992	389.400	73.100	48.700	141.900	55.000		30.000			304.000			1.042.100	13.151.892	
125	HL-06138	Nguyễn Văn Quang	5.305.000	4	2.433,0	2.496.445		5	1.020.192	3	612.115								4.128.752	424.500	79.600	53.100	41.300	55.000	99.000				516.492			1.268.992	2.859.760	
126	HL-06220	Nguyễn Văn Khánh	4.867.000	12	7.680,0	7.880.269				2	374.385						250.000		8.504.654	389.400	73.100	48.700	85.000	55.000	99.000	30.000	800.000					1.580.200	6.924.454	
127	HL-06392	Trần Đăng Hưng	4.867.000	20	17.097,3	17.543.141				2	374.385						500.000		18.417.526	389.400	73.100	48.700	184.200	55.000								750.400	17.667.126	
128	HL-06459	Nguyễn Hữu Toán	4.867.000	14	10.587,0	10.863.074		6	1.123.154	2	374.385						250.000		12.610.613	389.400	73.100	48.700	126.100	55.000					333.000	416.000		1.441.300	11.169.313	
129	HL-06506	Nguyễn Văn Hoàng	5.305.000	13	10.946,3	11.231.692		5	1.020.192	2	408.077						250.000		12.909.961	424.500	79.600	53.100	129.100	55.000	99.000	30.000	1.000.000		290.100	416.000		2.576.400	10.333.561	
130	HL-06536	Tô Văn Quý	4.636.000	17	13.031,6	13.371.369		3	534.923	2	356.615						250.000		14.512.907	370.900	69.600	46.400	145.100	55.000	148.500							835.500	13.677.407	
131	HL-06537	Hoàng Văn Đông	4.636.000	21	18.678,0	19.165.060		2	356.615	2	356.615						500.000	400.000	20.778.290	370.900	69.600	46.400	207.800	55.000								749.700	20.028.590	
132	HL-06548	Nguyễn Tiến Thành	5.305.000	18	13.476,0	13.827.409				2	408.077						250.000		14.485.486	424.500	79.600	53.100	144.900	55.000								757.100	13.728.386	
133	HL-06564	Hoàng Văn Năm	4.636.000	21	16.942,2	17.383.996				2	356.615						500.000	400.000	18.640.611	370.900	69.600	46.400	186.400	55.000	99.000	30.000	800.000					1.657.300	16.983.311	
134	HL-06566	Nguyễn Văn Duy	4.636.000	18	14.108,9	14.476.762				2	356.615						250.000		15.083.377	370.900	69.600	46.400	150.800	55.000	198.000	30.000						920.700	14.162.677	
135	HL-06567	Ngọc Văn Tự	4.636.000	20	17.166,6	17.614.248				2	356.615						500.000		18.470.863	370.900	69.600	46.400	184.700	55.000	99.000	30.000	1.500.000					2.355.600	16.115.263	
136	HL-06629	Cao Văn Chỉnh	4.636.000	22	18.520,7	19.003.658				2	356.615						500.000	600.000	20.460.273	370.900	69.600	46.400	204.600	55.000			800.000					1.546.500	18.913.773	
137	HL-06637	Lê Khắc Đức	4.636.000	20	16.377,9	16.804.981				2	356.615						500.000		17.661.596	370.900	69.600	46.400	176.600	55.000	49.500	30.000	1.500.000		350.000	442.000		3.090.000	14.571.596	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Đoàn phí TN	Thuế TN	TT vé xe ca	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
138	HL-06763	Nguyễn Thanh Cảnh	4.636.000	21	18.095,0	18.566.857				2	356.615						500.000	400.000	19.823.472	370.900	69.600	46.400	198.200	55.000	49.500	30.000						819.600	19.003.872	
139	HL-06764	Ngọc Văn Lực	4.636.000	16	11.507,0	11.807.064				2	356.615						250.000		12.413.679	370.900	69.600	46.400	124.100	55.000	148.500	30.000						844.500	11.569.179	
140	HL-06777	Nguyễn Hữu Dương	4.867.000	18	11.130,0	11.420.233				2	374.385						250.000		12.044.618	389.400	73.100	48.700	120.400	55.000	49.500	30.000						766.100	11.278.518	
141	HS18-196	Lìu Văn Hoan		1	429,0	440.187													440.187					55.000					385.187			440.187		
142	HS19-036	Phan Xuân Thịnh		14	8.093,0	8.304.038											250.000		8.554.038					55.000	99.000		855.404					1.009.404	7.544.634	
143	HS19-037	Ly Mi Bình		6	3.097,0	3.177.759													3.177.759					55.000								55.000	3.122.759	
144	HS19-101	Nguyễn Văn Bình		2	474,3	486.716													486.716					55.000								55.000	431.716	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**48**	**12.031,3**	**12.344.995**				**4**	**724.616**					**96.400**			**13.166.011**	**753.800**	**141.400**	**94.300**	**131.700**	**110.000**								**1.231.200**	**11.934.811**	
145	HL-00987	Nguyễn Thị Phượng	4.595.000	24	6.000,0	6.156.460				2	353.462					48.100			6.558.022	367.700	69.000	46.000	65.600	55.000								603.300	5.954.722	
146	HL-03001	Đinh Thị Nguyệt	4.825.000	24	6.031,3	6.188.535				2	371.154					48.300			6.607.989	386.100	72.400	48.300	66.100	55.000								627.900	5.980.089	
Tổng cộng				**2.804**	**2.115.772,0**	**2.189.539.400**	**-23.002.400**	**132**	**28.419.997**	**309**	**71.367.260**	**2.930.000**	**1.933.800**	**18**	**7.200.000**	**162.900**	**51.600.000**	**44.700.000**	**2.374.850.958**	**64.167.400**	**12.038.300**	**8.026.100**	**23.558.300**	**8.030.000**	**3.465.000**	**1.590.000**	**60.714.762**	**41.612**	**17.168.954**	**16.536.000**	**156.000**	**215.492.428**	**2.159.358.530**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 5 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng